

Số: 138 /VC7-ĐTTC

V/v: Giải trình BCTC hợp nhất  
Bán niên 2021

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần tập đoàn BGI (Mã chứng khoán VC7) xin giải trình với Quý Cơ quan về chênh lệch kết quả kinh doanh (KQKD) hợp nhất bán niên 2021 như sau:

1/ Chênh lệch KQKD giữa bán niên 2020 và hợp nhất bán niên 2021:

Lợi nhuận sau thuế TNDN bán niên 2020 : 5.409.889.730 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất bán niên 2021 : 1.246.680.651 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất bán niên 2021 giảm hơn 10% so với bán niên 2020 là do trong 6 tháng đầu năm 2020 Công ty hoàn nhập chi phí bảo hành dự án 136 Hồ Tùng Mậu với giá trị 22,9 tỷ đồng làm cho lợi nhuận khác của bán niên 2020 cao hơn đáng kể bán niên 2021, dẫn đến lợi nhuận sau thuế bán niên 2020 cao hơn hẳn bán niên 2021.

2/ Chênh lệch KQKD giữa hợp nhất bán niên 2021 chưa soát xét với đã soát xét:

LNST TNDN hợp nhất bán niên 2021 chưa soát xét : 712.590.426 đồng

LNST TNDN hợp nhất bán niên 2021 đã soát xét : 1.246.680.651 đồng

LNST hợp nhất bán niên 2021 đã soát xét tăng hơn 5% so với chưa soát xét là do đơn vị kiểm toán khi hợp nhất đã điều chỉnh giảm giá vốn bán hàng nội bộ 963 triệu đồng làm tăng lợi nhuận gộp của bán niên 2021 đã soát xét cao hơn đáng kể bán niên 2021 chưa soát xét, dẫn đến lợi nhuận sau thuế bán niên 2021 đã soát xét cao hơn hẳn bán niên 2021 chưa soát xét.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hoàng Anh Tú

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN BGI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI**  
Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp,  
phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trọng Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Công	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 19/03/2021)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên
Ông Bùi Việt Anh	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 19/03/2021)
Ông Hoàng Anh Tú	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 19/03/2021)
Ông Đinh Tuấn Anh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/03/2021)
Ông Nguyễn Đức Toàn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/03/2021)
Bà Nguyễn Thùy Dương	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19/03/2021)

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Anh Tú	Phó Tổng giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI**



**Hoàng Trọng Đức**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Số: 354 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Đặng Thị Thu Huyền**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>168.642.601.616</b>	<b>159.362.174.661</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>8.162.372.626</b>	<b>17.623.654.577</b>
1. Tiền	111		3.362.372.626	11.623.654.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.800.000.000	6.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>12.240.000.000</b>	<b>8.100.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.240.000.000	8.100.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>114.727.288.254</b>	<b>102.270.209.000</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	45.229.660.792	39.640.482.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.396.117.334	4.564.667.143
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	10.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	71.239.522.444	72.123.233.876
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.138.012.316)	(14.058.174.345)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8.</b>	<b>31.430.012.212</b>	<b>29.559.544.312</b>
1. Hàng tồn kho	141		31.430.012.212	29.559.544.312
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.082.928.524</b>	<b>1.808.766.772</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.	96.677.767	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.986.250.757	1.808.766.772
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>319.939.690.444</b>	<b>304.192.061.895</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.566.665.239</b>	<b>14.820.061.749</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	33.566.665.239	14.820.061.749
- Nguyên giá	222		46.289.806.977	37.432.408.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.723.141.738)	(22.612.346.741)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(516.767.278)	(516.767.278)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>44.426.397.138</b>	<b>45.551.525.928</b>
- Nguyên giá	231		56.256.439.778	56.256.439.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.830.042.640)	(10.704.913.850)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>502.885.520</b>	<b>2.999.181.930</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	502.885.520	2.999.181.930
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>240.997.526.913</b>	<b>240.821.292.288</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		240.291.263.797	240.115.029.172
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		711.075.000	711.075.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.811.884)	(4.811.884)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>446.215.634</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.	446.215.634	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>488.582.292.060</b>	<b>463.554.236.556</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2021	01/01/2021
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>224.990.138.380</b>	<b>202.189.783.036</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.787.419.717</b>	<b>151.423.804.391</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	34.029.950.824	46.455.128.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	25.011.402.103	15.634.978.604
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	5.841.334.496	6.918.820.113
4. Phải trả người lao động	314		1.933.553.336	2.329.232.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	222.087.029	69.984.257
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	4.855.795.101	5.544.138.969
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	71.722.259.654	65.190.818.242
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20.	1.173.885.291	8.140.552.170
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		997.151.883	1.140.151.883
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>79.202.718.663</b>	<b>50.765.978.645</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14.	17.036.249.729	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17.	50.765.978.645	50.765.978.645
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	11.050.500.000	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		349.990.289	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>263.592.153.680</b>	<b>261.364.453.520</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21.</b>	<b>263.592.153.680</b>	<b>261.364.453.520</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.229.530.000	240.229.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.229.530.000	240.229.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.223.711.158	3.223.711.158
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.141.000)	(3.141.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.724.293.614	7.724.293.614
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.936.187.764	8.720.127.392
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.611.918.649	3.446.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.324.269.115	8.716.681.392
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.481.572.144	1.469.932.356
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>488.582.292.060</b>	<b>463.554.236.556</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Quang Trung

Trần Quang Trung

Hoàng Trọng Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	54.429.048.319	57.022.237.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54.429.048.319	57.022.237.529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	51.438.932.342	58.110.663.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.990.115.977	(1.088.425.793)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	271.004.261	357.713.839
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.737.393.531	1.982.256.051
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.737.393.531	1.329.512.377
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(3.765.375)	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	5.697.001.285	9.779.910.260
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(5.177.039.953)	(12.492.878.265)
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	8.919.061.797	22.996.363.295
13. Chi phí khác	32	VI.6.	742.313.301	500.906.059
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		8.176.748.496	22.495.457.236
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.999.708.543	10.002.578.971
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	1.403.037.603	4.592.689.241
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10.	349.990.289	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.246.680.651	5.409.889.730
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.324.269.115	5.409.889.730
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(77.588.464)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	55	236

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Người lập

Kế toán trưởng




Trần Quang Trung

Trần Quang Trung



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hoàng Trọng Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.999.708.543</b>	<b>10.002.578.971</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.140.126.461	2.084.813.726
- Các khoản dự phòng	03		(7.886.828.908)	(22.704.446.206)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.191.468.705)	(390.629.790)
- Chi phí lãi vay	06		2.737.393.531	1.329.512.377
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(1.201.069.078)</b>	<b>(9.678.170.922)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.714.401.210)	231.420.997.068
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.870.467.900)	(2.592.858.043)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.508.107.607	18.387.534.333
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(542.893.401)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.585.290.759)	(1.329.512.377)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.085.157.460)	(1.500.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(143.000.000)	(55.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.365.827.799</b>	<b>234.652.790.059</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.265.304.751)	(84.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.924.229.819	326.360.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.140.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(180.000.000)	(240.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		271.004.261	357.713.839
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(30.390.070.671)</b>	<b>(239.399.926.161)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		981.019.509	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		58.463.621.067	62.401.073.023
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.881.679.655)	(42.041.347.058)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>18.562.960.921</b>	<b>20.359.725.965</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.461.281.951)	15.612.589.863
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.623.654.577	10.766.534.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	8.162.372.626	26.379.124.821

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Quang Trung

Trần Quang Trung



Hoàng Trọng Đức

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn BGI (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105743 ngày 19/02/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105743 thay đổi lần thứ 20 ngày 04/03/2021, thay đổi tên doanh nghiệp, thì vốn điều lệ của Công ty là **240.229.530.000 VND** (Hai trăm bốn mươi tỷ, hai trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng), tổng số cổ phần lưu hành là 24.022.953 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là VC7.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110KV;
- Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;
- Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực điện lạnh, trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;
- Sản xuất, lắp đặt các loại cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình;
- Mua bán các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước) và hoàn thiện công trình xây dựng.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 như sau:

1. Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI Địa chỉ: Tiểu KCN làng nghề Dạ Lê, Phường Thủy Phương, Thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam  
Hoạt động chính: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 58,56 %  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 58,56%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Công ty CP Xây dựng BGI Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội  
Hoạt động chính: Xây dựng  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,3%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,3%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 như sau:

1. Công ty CP Tập đoàn IUC Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61 đường Nguyễn Văn Giáp, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
Hoạt động chính: Xây dựng, kinh doanh bất động sản  
Tỷ lệ phần sở hữu: 32%  
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 32%
2. Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam  
Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản  
Tỷ lệ phần sở hữu: 30%  
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau ngày mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**b) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**c) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**8.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04: - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm và thương hiệu Vinaconex.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**Thương hiệu Vinaconex**

Nguyên giá của thương hiệu Vinaconex là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa thương hiệu vào sử dụng. Thương hiệu Vinaconex được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 năm đến 03 năm.

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*****Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án Chung cư tại 136 Hồ Tùng Mậu, chi phí lãi vay và các chi phí khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Dự phòng bảo hành công trình 136 Hồ Tùng Mậu.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu dịch vụ lắp đặt, doanh thu lãi cho vay, doanh thu bất động sản và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Tiền</b>	<b>3.362.372.626</b>	<b>11.623.654.577</b>
Tiền mặt	60.448.503	190.413.133
Tiền gửi ngân hàng	3.301.924.123	11.433.241.444
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.162.372.626</b>	<b>17.623.654.577</b>

(\*) Tại thời điểm 30/06/2021, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội. Hợp đồng tiền gửi này đã được dùng để cầm cố thế chấp cho khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội/Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	12.240.000.000	12.240.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế (*)	7.610.000.000	7.610.000.000	7.610.000.000	7.610.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Nam Định	4.380.000.000	4.380.000.000	490.000.000	490.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (**)	250.000.000	250.000.000	-	-
	<b>12.240.000.000</b>	<b>12.240.000.000</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>8.100.000.000</b>

(\*) Toàn bộ khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế.

(\*\*) Toàn bộ khoản tiền gửi này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty liên kết**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Lãi/lỗ lũy kế	Giá gốc	Lãi/lỗ lũy kế
Công ty CP Tập đoàn IUC	240.000.000.000	(182.920.129)	239.817.079.871	240.000.000.000 (184.453.959)
Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill	480.000.000	(5.816.074)	474.183.926	300.000.000 (516.869)
<b>Cộng</b>	<b>240.480.000.000</b>	<b>(188.736.203)</b>	<b>240.291.263.797</b>	<b>240.300.000.000 (184.970.828)</b>
				<b>240.115.029.172</b>

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định ban đầu bằng giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội/Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số (*)	Giá gốc
Công ty CP Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	300.000.000	(4.811.884)	295.188.116	300.000.000
Công ty CP Tư vấn Handic	411.075.000	-	411.075.000	411.075.000
<b>Cộng</b>	<b>711.075.000</b>	<b>(4.811.884)</b>	<b>706.263.116</b>	<b>711.075.000</b>
			<b>(4.811.884)</b>	<b>706.263.116</b>

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 do không có giá giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết trong kỳ**

- Công ty CP Tập đoàn IUC: doanh thu cho thuê văn phòng.
- Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill: Không phát sinh giao dịch.

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Lan Anh	6.642.075.000	(6.642.075.000)	7.038.907.000	(7.038.907.000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.776.968.276	-	14.776.968.276	-
Công ty CP Xây dựng	7.892.556.823	-	7.892.556.823	-
Các đối tượng khác	15.918.060.693	(6.495.937.316)	9.932.050.227	(7.019.267.345)
<b>Cộng</b>	<b>45.229.660.792</b>	<b>(13.138.012.316)</b>	<b>39.640.482.326</b>	<b>(14.058.174.345)</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Đội công trình Tổng Cục kỹ thuật Bộ Công An	-	1.717.485.566
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Tâm	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Sản xuất dịch vụ Hùn	281.396.000	281.396.000
Công ty CP Đầu tư, Xây dựng và Thương mại G18	441.000.000	392.017.906
Các đối tượng khác	473.721.334	1.973.767.671
<b>Cộng</b>	<b>1.396.117.334</b>	<b>4.564.667.143</b>

**5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Tập đoàn IUC	10.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Khoản vay theo hợp đồng ngày 06/05/2021, thời hạn 12 tháng từ ngày 06/05/2021 đến ngày 05/05/2022, lãi suất cho vay là 10.5%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI**

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**6. Phải thu khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	71.239.522.444	-	72.123.233.876	-
<i>Tạm ứng</i>	69.371.217.919	-	69.412.483.191	-
Nguyễn Đức Hùng	14.637.780.900	-	7.932.180.900	-
Hoàng Trọng Đức	15.658.455.539	-	37.204.995.539	-
Lê Quốc Ngọc	15.555.896.500	-	15.555.896.500	-
Đặng Việt Cường	14.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	9.519.084.980	-	8.719.410.252	-
<i>Cầm cố, ký cược, ký quỹ</i>	20.000.000	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	1.848.304.525	-	2.710.750.685	-
Đội công trình Tổng Cục kỹ thuật Bộ Công An	1.717.485.566	-	-	-
Các đối tượng khác	130.818.959	-	2.710.750.685	-
<b>Cộng</b>	<b>71.239.522.444</b>	<b>-</b>	<b>72.123.233.876</b>	<b>-</b>

**7. Nợ xấu**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán</b>				
<i>Phải thu khách hàng</i>	15.363.014.575	2.225.002.259	17.134.312.605	3.076.138.260
Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ Lan Anh	6.642.075.000	-	7.242.075.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	2.537.228.181	1.268.614.090	2.537.228.181	1.268.614.090
Các đối tượng khác	6.183.711.394	956.388.169	7.355.009.424	1.807.524.170
<b>Cộng</b>	<b>15.363.014.575</b>	<b>2.225.002.259</b>	<b>17.134.312.605</b>	<b>3.076.138.260</b>

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	959.397.677	-	180.400.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	30.470.614.535	-	29.379.144.312	-
<b>Cộng</b>	<b>31.430.012.212</b>	<b>-</b>	<b>29.559.544.312</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI**Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp,  
phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội, công trình Long Sơn - Vũng Tàu... và chi phí dở dang tại các công trình khác.

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Xây dựng trạm trộn bê tông	502.885.520	2.999.181.930
<b>Cộng</b>	<b>502.885.520</b>	<b>2.999.181.930</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Thương hiệu Vinaconex	Phần mềm máy tính và Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2021	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Số dư ngày 30/06/2021	450.000.000	66.767.278	516.767.278
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2021	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Số dư ngày 30/06/2021	450.000.000	66.767.278	516.767.278
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2021	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 516.767.278 đồng  
(Tại ngày 31/12/2020: 516.767.278 đồng).



Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
Nguyên giá	56.256.439.778	-	-	56.256.439.778
Nhà cửa và kiến trúc	56.256.439.778	-	-	56.256.439.778
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>10.704.913.850</b>	<b>1.125.128.790</b>	-	<b>11.830.042.640</b>
Nhà cửa và kiến trúc	10.704.913.850	1.125.128.790	-	11.830.042.640
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>45.551.525.928</b>			<b>44.426.397.138</b>
Nhà cửa và kiến trúc	45.551.525.928			44.426.397.138

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**13. Chi phí trả trước**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	96.677.767	-
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	96.677.767	
b) Dài hạn	446.215.634	-
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	446.215.634	
<b>Cộng</b>	<b>542.893.401</b>	<b>-</b>

**14. Phải trả người bán**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	34.029.950.824	34.029.950.824	46.455.128.102	46.455.128.102
Công ty CP Tập đoàn IUC	7.283.167.358	7.283.167.358	7.283.167.358	7.283.167.358
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư VISICONS	1.494.416.500	1.494.416.500	1.494.416.500	1.494.416.500
Công ty CP Công nghệ Việt Ân	1.113.370.230	1.113.370.230	1.842.835.115	1.842.835.115

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI**Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp,  
phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021**Mẫu số B09a - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các đối tượng khác	24.138.996.736	24.138.996.736	35.834.709.129	35.834.709.129
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17.036.249.729</b>	<b>17.036.249.729</b>	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển công nghệ Vina A1	1.253.618.879	1.253.618.879	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina 11	1.131.248.676	1.131.248.676	-	-
Các đối tượng khác	14.651.382.174	14.651.382.174	-	-
<b>Cộng</b>	<b>51.066.200.553</b>	<b>51.066.200.553</b>	<b>46.455.128.102</b>	<b>46.455.128.102</b>

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**15. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Dịch vụ lắp đặt, vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	1.012.354.747	6.595.629.239
Công ty TNHH BERJAYA - HANDICO12	9.004.364.365	9.004.364.365
Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Xuân	14.000.000.000	-
Các đối tượng khác	994.682.991	34.985.000
<b>Cộng</b>	<b>25.011.402.103</b>	<b>15.634.978.604</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.465.607.395	6.147.727.252
Thuế thu nhập cá nhân	375.727.101	771.092.861
<b>Cộng</b>	<b>5.841.334.496</b>	<b>6.918.820.113</b>

**17. Chi phí phải trả**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>222.087.029</b>	<b>69.984.257</b>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	222.087.029	69.984.257
<b>b) Dài hạn</b>	<b>50.765.978.645</b>	<b>50.765.978.645</b>
Trích trước chi phí xây dựng dự án Chung cư tại 136 Hồ Tùng Mậu	50.765.978.645	50.765.978.645
<b>Cộng</b>	<b>50.988.065.674</b>	<b>50.835.962.902</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**18. Vay**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>71.722.259.654</b>	<b>71.722.259.654</b>	<b>47.413.121.067</b>	<b>40.881.679.655</b>	<b>65.190.818.242</b>	<b>65.190.818.242</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Vạn Phúc Hà Nội (1)	58.094.345.443	58.094.345.443	33.685.206.856	33.634.540.598	58.043.679.185	58.043.679.185
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	-	7.147.139.057	7.147.139.057	7.147.139.057
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (2)	3.627.914.211	3.627.914.211	3.727.914.211	100.000.000	-	-
Các cá nhân (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>11.050.500.000</b>	<b>11.050.500.000</b>	<b>11.050.500.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (4)	11.050.500.000	11.050.500.000	11.050.500.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>82.772.759.654</b>	<b>82.772.759.654</b>	<b>58.463.621.067</b>	<b>40.881.679.655</b>	<b>65.190.818.242</b>	<b>65.190.818.242</b>

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/177579/HĐTĐ ký ngày 07/5/2020 giữa Công ty CP Xây dựng số 7 (Nay là Công ty CP Tập đoàn BGI) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc Hà Nội. Thời hạn cấp mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/177579/HĐTĐ ngày 18/6/2019. Hạn mức tín dụng 90.000.000.000 VND. Lãi suất quy định theo từng lần vay. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177579/SDBS ngày 07/05/2021, sửa đổi bên vay từ Công ty CP Xây dựng số 7 sang Công ty CP Tập đoàn BGI, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến 30/06/2021, hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2020/177579/HĐBB ngày 03/07/2020, hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/177579/HĐBB ngày 21/01/2020, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/177579/HĐBB ngày 14/01/2020, hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2020/177579/HĐBB ngày 15/04/2020, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/177579/HĐBB ngày 23/03/2021.





## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình theo các hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 38/2021/CVHM/HĐTD/VCBHB-BGI ngày 08/02/2021 giữa Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình, hạn mức cho vay là 4,7 tỷ đồng, mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa là 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu DISD-SD300N, BKS 75LA-0407, máy biến áp, xe bơm bê tông cũ hiệu Mercedes Benz, 75H-000.30, trạm trộn bê tông BPAC và trạm trộn bê tông KYC, 2 băng tải quay B800.
- Hợp đồng tín dụng số 98/2021/CTD/VCBHB-BGIGROUP ngày 25/04/2021 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình. Thời hạn cấp mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 99/2021/CVHM/VCBHB-BGIGROUP theo Hợp đồng tín dụng, Hạn mức tín dụng 15.000.000.000 VND, thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng. Lãi suất quy định theo từng lần vay. Tài sản đảm bảo của khoản vay là 01 xe ô tô nhãn hiệu LEXUS LX570 theo hợp đồng thế chấp Phương tiện vận tải số 69/2021/HĐTC/VCBHB-BGIGROUP ngày 26/03/2021.
- (3) Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 12 tháng, mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình theo các hợp đồng vay sau:
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 36/2021/CVD/HĐTD/VCBHB-BGI ngày 08/02/2021 giữa Công ty CP Vật liệu xây dựng BGI và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình, hạn mức cho vay là 5.651.000.000 đồng, mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ đầu tư tài sản cố định để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 8,4%/năm và có định trong vòng 2 năm kể từ ngày giải ngân, sau thời gian áp dụng lãi suất cố định, lãi suất = lãi suất huy động tiết kiệm (+) 3,5%/năm, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Tài sản bảo đảm là xe ô tô Ford Ranger 75C-116.17, máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu DISD-SD300N, BKS 75LA-0407, Máy biến áp, xe bơm bê tông cũ hiệu Mercedes Benz, 75H-000.30, trạm trộn bê tông BPAC và trạm trộn bê tông KYC, 06 xe ô tô trộn bê tông nhãn hiệu CNHTC ( HOWO) Model D10.38-50, 2 băng tải quay B800.
- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 52/TDH/VCBHB-VC7 ngày 08/02/2021 giữa Công ty CP Xây dựng số 7 (Nay là Công ty CP Tập đoàn BGI) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình. Thời hạn cấp mức tín dụng 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Hạn mức tín dụng 5.400.000.000 VND. Lãi suất cho vay hiện tại 8%/năm và có định trong vòng 2 năm kể từ ngày giải ngân, sau thời gian áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 52/TDH/VCBHB-VC7 ngày 23/03/2021, sửa đổi bên vay từ Công ty CP Xây dựng số 7 sang Công ty CP Tập đoàn BGI. Tài sản đảm bảo của khoản vay là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 51/2021/HĐCC/VCBHB-VINACONEX7 ngày 08/02/2021. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 51/2021/HĐCC/VCBHB-VINACONEX7 ngày 26/03/2021, sửa đổi bên pháp đảm bảo tiền vay từ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 51/2021/HĐCC/VCBHB-VINACONEX7 thành thế chấp tài sản là 01 xe ô tô nhãn hiệu LEXUS LX570 theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện vận tải số 69/2021/HĐTC/VCBHB-BGIGROUP ngày 26/03/2021.

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***19. Phải trả khác**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	326.893.395	295.669.477
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	168.061.894	-
Phải trả, phải nộp khác	4.360.839.812	5.248.469.492
<i>Kinh phí bảo trì dự án</i>	<i>3.148.344.005</i>	<i>4.026.411.605</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.212.495.807</i>	<i>1.222.057.887</i>
<b>Cộng</b>	<b>4.855.795.101</b>	<b>5.544.138.969</b>

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**20. Dự phòng phải trả**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình 136 Hồ Tùng Mậu (*)	1.173.885.291	8.140.552.170
<b>Cộng</b>	<b>1.173.885.291</b>	<b>8.140.552.170</b>

(\*) Dự phòng bảo hành công trình được hoàn nhập trong kỳ trên cơ sở Báo cáo tình hình thực hiện bảo hành dự án 136 Hồ Tùng Mậu của Ban Kinh doanh ngày 24/02/2020 và Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt hoàn nhập chi phí bảo hành Dự án 136 Hồ Tùng Mậu của Ban Tổng giám đốc Công ty ngày 24/02/2020 đã được phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI**

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Số dư ngày 01/01/2020	228.793.460.000	3.223.711.158	(3.141.000)	12.113.155.685	244.127.185.843	
Tăng vốn trong năm trước	11.436.070.000	-	-	-	11.436.070.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.716.681.392	8.716.681.392	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(673.639.685)	(673.639.685)	
Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.436.070.000)	(11.436.070.000)	
Số dư ngày 31/12/2020	240.229.530.000	3.223.711.158	(3.141.000)	8.720.127.392	252.170.227.550	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	1.324.269.115	1.324.269.115	
Giảm do tiếp tục đầu tư vào các công ty con sau ngày kiểm soát	-	-	-	(108.208.743)	(108.208.743)	
Số dư ngày 30/06/2021	240.229.530.000	3.223.711.158	(3.141.000)	9.936.187.764	253.386.287.922	

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	240.229.530.000	240.229.530.000
<b>Cộng</b>	<b>240.229.530.000</b>	<b>240.229.530.000</b>

TP  
 NA  
 A DI  
 M H  
 T  
 326

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI**

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	240.229.530.000	228.793.460.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	240.229.530.000	228.793.460.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>11.439.516.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.022.953	24.022.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.022.953	24.022.953
- Cổ phiếu phổ thông	24.022.953	24.022.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	314	314
- Cổ phiếu phổ thông	314	314
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.022.639	24.022.639
- Cổ phiếu phổ thông	24.022.639	24.022.639
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

**e) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	01/01/2021	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2021
Quỹ đầu tư phát triển	7.724.293.614	-	-	7.724.293.614
<b>Cộng</b>	<b>7.724.293.614</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.724.293.614</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu hoạt động xây lắp và dịch vụ khác	46.453.832.818	44.574.583.992

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu kinh doanh bất động sản	48.521.137	3.253.310.497
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	7.926.694.364	9.194.343.040
<b>Cộng</b>	<b>54.429.048.319</b>	<b>57.022.237.529</b>
b) <b>Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.</b>		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp và dịch vụ khác	44.030.177.829	46.235.230.267
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	2.721.586.415
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	7.408.754.513	9.153.846.640
<b>Cộng</b>	<b>51.438.932.342</b>	<b>58.110.663.322</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271.004.261	357.713.839
<b>Cộng</b>	<b>271.004.261</b>	<b>357.713.839</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	2.737.393.531	1.329.512.377
Chi phí tài chính khác	-	652.743.674
<b>Cộng</b>	<b>2.737.393.531</b>	<b>1.982.256.051</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.924.229.819	32.915.951
Hoàn nhập dự phòng	6.966.666.879	22.963.446.206
Các khoản thu nhập khác	28.165.099	1.138
<b>Cộng</b>	<b>8.919.061.797</b>	<b>22.996.363.295</b>

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	561.867.558	5.216.059
Chi phí đền bù hộ dân	-	495.690.000
Các khoản chi phí khác	180.445.743	-
<b>Cộng</b>	<b>742.313.301</b>	<b>500.906.059</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>6.617.163.314</i>	<i>9.779.910.260</i>
Chi phí nhân viên quản lý	3.877.839.381	6.437.148.206
Chi phí vật liệu quản lý	261.350.905	305.237.011
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.863.587	132.749.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.043.649.240	566.305.908
Thuế, phí, lệ phí	228.145.634	180.360.986
Chi phí dự phòng	-	259.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.719.173	23.943.238
Chi phí bằng tiền khác	1.017.595.394	1.875.165.119
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(920.162.029)</i>	<i>-</i>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(920.162.029)	-
<b>Cộng</b>	<b>5.697.001.285</b>	<b>9.779.910.260</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.056.443.462	49.551.897.305
Chi phí nhân công	7.940.165.243	7.300.347.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.140.126.461	2.084.813.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.072.236.633	5.941.995.060
Chi phí khác bằng tiền	5.189.772.384	2.485.520.192
<b>Cộng</b>	<b>98.398.744.183</b>	<b>67.364.573.582</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI**

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp,  
phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.403.037.603	4.592.689.241
<b>Cộng</b>	<b>1.403.037.603</b>	<b>4.592.689.241</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	349.990.289	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>349.990.289</b>	<b>-</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ	1.324.269.115	5.409.889.730
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.324.269.115	5.409.889.730
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.022.953	22.879.032
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	236

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>58.463.621.067</b>	<b>62.401.073.023</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58.463.621.067	62.401.073.023
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>40.881.679.655</b>	<b>42.041.347.058</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	40.881.679.655	42.041.347.058

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty CP Tập đoàn IUC  
Hoàng Trọng Đức

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Chủ tịch HĐQT

**a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>165.000.000</b>	<b>267.000.000</b>
Công ty CP Tập đoàn IUC	165.000.000	267.000.000
<b>Tạm ứng</b>	<b>1.355.500.000</b>	<b>1.001.800.000</b>
Hoàng Trọng Đức	1.355.500.000	1.001.800.000
<b>Hoàn tạm ứng</b>	<b>42.902.040.000</b>	<b>58.429.689.900</b>
Hoàng Trọng Đức	22.902.040.000	58.429.689.900
<b>Cho vay</b>	<b>10.000.000.000</b>	-
Công ty CP Tập đoàn IUC	10.000.000.000	-

**b) Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>357.085.890</b>	-
Công ty CP Tập đoàn IUC	357.085.890	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>15.658.455.539</b>	<b>37.204.995.539</b>
Hoàng Trọng Đức	15.658.455.539	37.204.995.539
<b>Phải trả người bán</b>	<b>7.283.167.358</b>	<b>2.003.167.358</b>
Công ty CP Tập đoàn IUC	7.283.167.358	2.003.167.358



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI**

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp,  
phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021  
đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Người mua trả tiền trước	676.427.991	-
Công ty CP Tập đoàn IUC	676.427.991	-
<b>Cho vay</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Tập đoàn IUC	10.000.000.000	-

**c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2021</b>
	<b>đến 30/06/2021</b>
	<b>VND</b>
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	749.997.600
Thu nhập Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác	479.972.400
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản	162.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	45.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.436.970.000</b>

Chi tiết từng thành viên như sau:

**Thu nhập Ban Tổng giám đốc** **749.997.600**

STT	Họ và tên	Chức danh	
1	Bùi Việt Anh	Tổng Giám đốc	269.985.600
2	Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng giám đốc	240.006.000
3	Hoàng Anh Tú	Phó Tổng giám đốc	240.006.000

**Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác** **479.972.400**

STT	Họ và tên	Chức danh	
1	Trần Quang Trung	Kế toán trưởng	179.994.000
2	Hoàng Trọng Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị	299.978.400

**Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị** **162.000.000**

STT	Họ và tên	Chức danh	
1	Hoàng Trọng Đức	Chủ tịch	42.000.000
2	Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên	30.000.000
3	Đình Tuấn Anh	Ủy viên	13.064.516
4	Nguyễn Thùy Dương	Ủy viên	13.064.516
5	Nguyễn Đức Toàn	Ủy viên	13.064.516
6	Nguyễn Thành Công	Ủy viên	16.935.484
7	Bùi Việt Anh	Ủy viên	16.935.484
8	Hoàng Anh Tú	Ủy viên	16.935.484

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

<b>Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát</b>			<b>45.000.000</b>
STT	Họ và tên	Chức danh	
1	Nguyễn Doãn Dũng	Trưởng ban	21.000.000
2	Vũ Thanh Liêm	Ủy viên	5.225.806
3	Phạm Thị Trâm	Ủy viên	5.225.806
4	Nguyễn Hùng Cường	Ủy viên	6.774.194
5	Khúc Ngọc Thành	Ủy viên	6.774.194
<b>Cộng</b>			<b>1.436.970.000</b>

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	82.772.759.654	65.190.818.242
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(8.162.372.626)	(17.623.654.577)
Nợ thuần	74.610.387.028	47.567.163.665
Vốn chủ sở hữu	263.592.153.680	261.364.453.520
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	28,31%	18,20%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.2.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.162.372.626	17.623.654.577
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.331.170.920	97.705.541.857

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Các khoản đầu tư tài chính	22.946.263.116	8.806.263.116
<b>Cộng</b>	<b>134.439.806.662</b>	<b>124.135.459.550</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	82.772.759.654	65.190.818.242
Phải trả người bán và phải trả khác	55.921.995.654	51.999.267.071
Chi phí phải trả	50.988.065.674	50.835.962.902
<b>Cộng</b>	<b>189.682.820.982</b>	<b>168.026.048.215</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	38.885.745.925	17.036.249.729	55.921.995.654
Chi phí phải trả	222.087.029	50.765.978.645	50.988.065.674
Các khoản vay	71.722.259.654	11.050.500.000	82.772.759.654
01/01/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	51.999.267.071	-	51.999.267.071
Chi phí phải trả	69.984.257	50.765.978.645	50.835.962.902
Các khoản vay	65.190.818.242	-	65.190.818.242

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.162.372.626	-	8.162.372.626
Các khoản đầu tư tài chính	22.240.000.000	706.263.116	22.946.263.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.331.170.920	-	103.331.170.920
01/01/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.623.654.577	-	17.623.654.577
Các khoản đầu tư tài chính	8.100.000.000	706.263.116	8.806.263.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.705.541.857	-	97.705.541.857

Mẫu số B09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không so sánh được do Công ty không phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2020.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

Người lập



Trần Quang Trung

Kế toán trưởng



Trần Quang Trung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Trọng Đức